

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	5,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.3%	-7.8%	-7.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.93
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

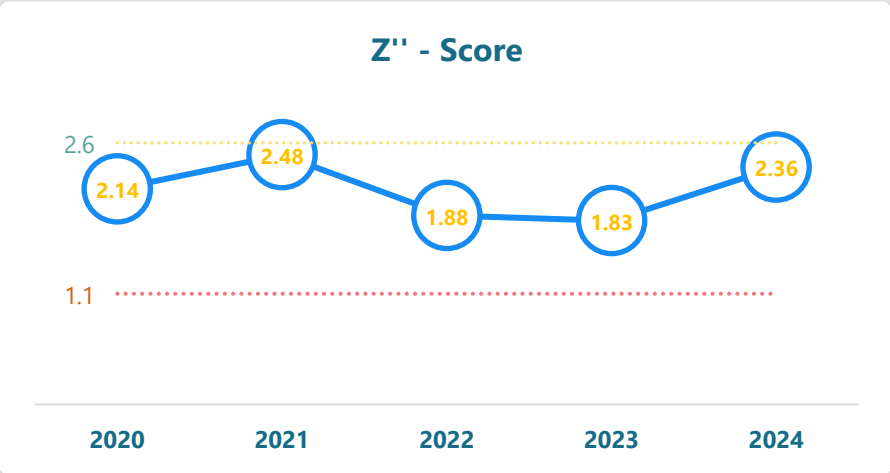
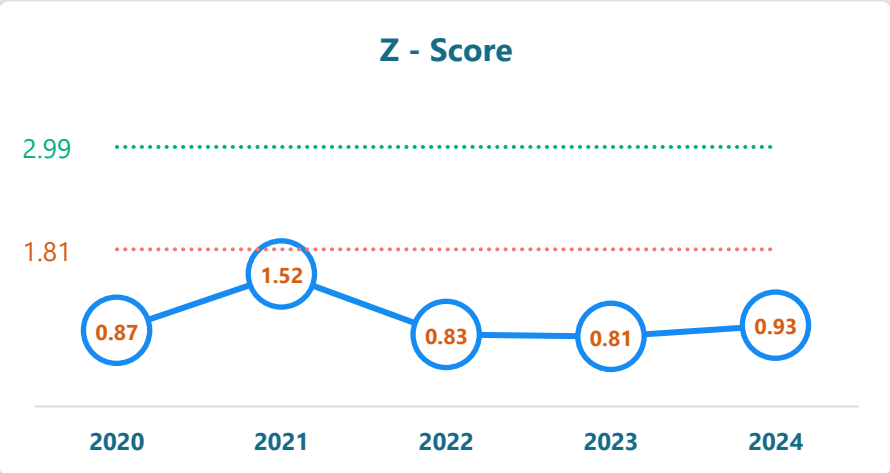
Hệ số nguy cơ phá sản	2.36
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
	715	▼ 147
	tỷ VNĐ	▼ 17.1%

LN sau thuế	2024	YoY
	91.4	▼ 17.6
	tỷ VNĐ	▼ 16.5%

ROE	2024	+/- YoY
	4.4%	▼ 1.1%

ROA	2024	+/- YoY
	2.0%	▼ 0.3%



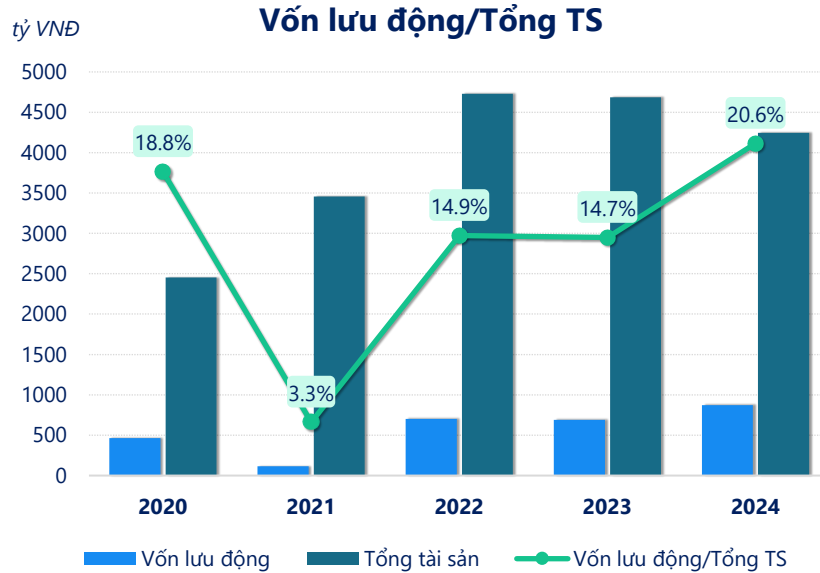
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **0.93 < 1.81**, cho thấy **IDJ** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **IDJ** năm **2024** đạt **2.36**, cao hơn so với năm 2023 (1.83). **Z''-Score** nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **IDJ** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 17.1%** chỉ còn **714.6** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 16.5%** chỉ còn **91.36** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **4.35%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

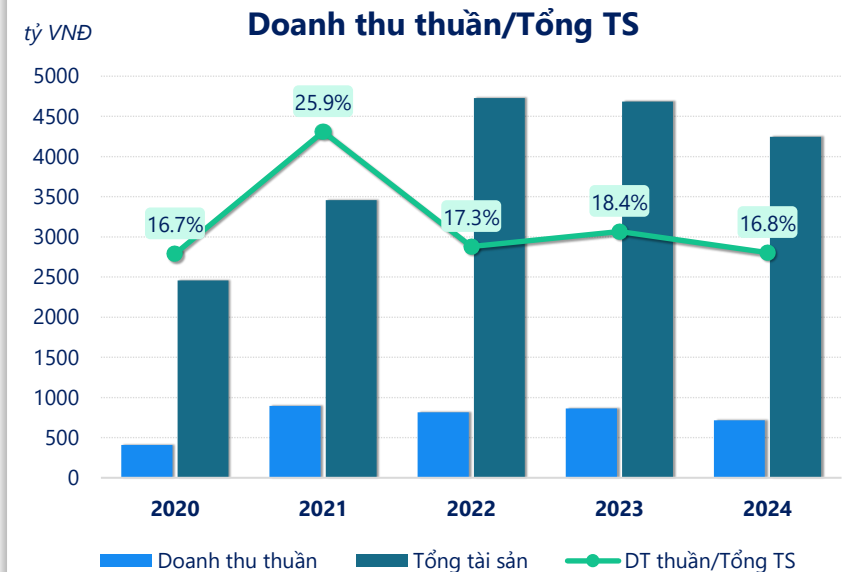
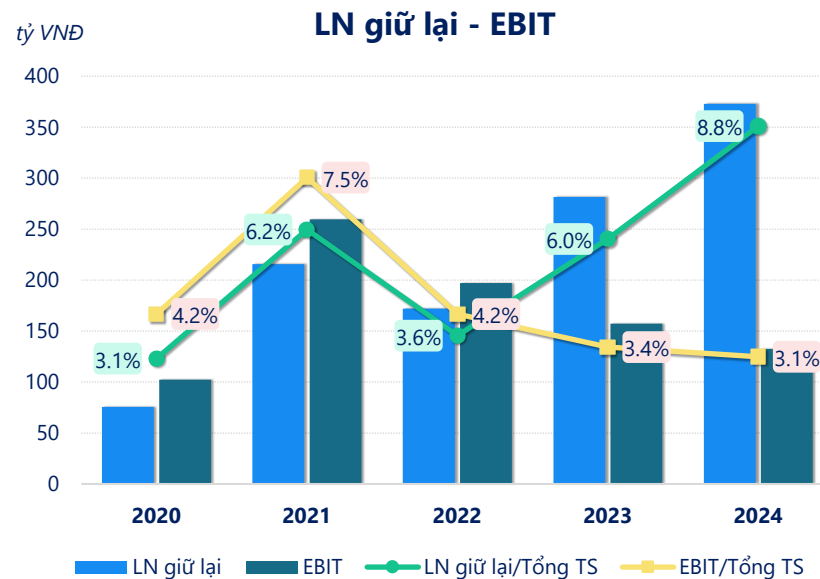
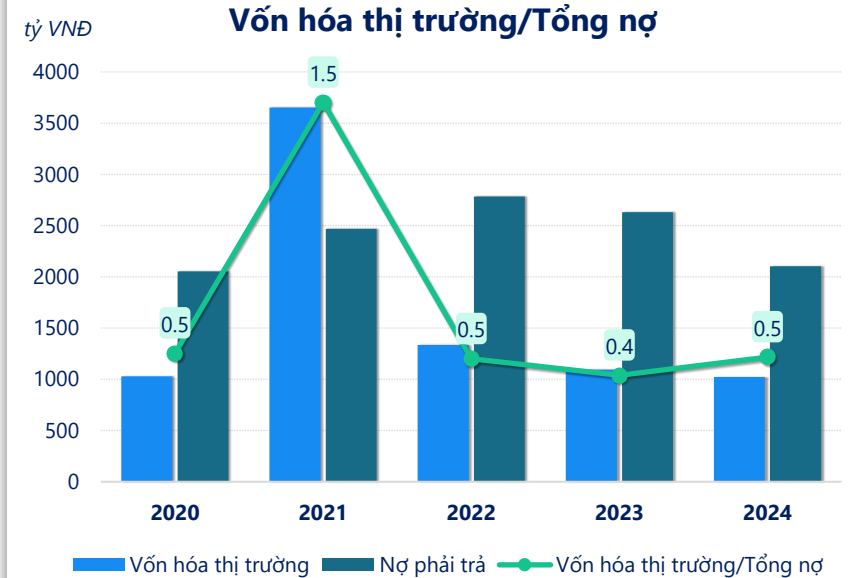
## CTCP Đầu tư IDJ Việt Nam (HNX: IDJ)



**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.49 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4,247</b>	<b>4,684</b>	<b>-9.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,886</b>	<b>3,235</b>	<b>-10.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	108	87.4	23.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	91.5	106	-13.9%
Phải thu ngắn hạn	1,240	1,304	-4.9%
Hàng tồn kho	1,433	1,728	-17.0%
Tài sản ngắn hạn khác	13.6	9.82	38.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,362</b>	<b>1,449</b>	<b>-6.0%</b>
Phải thu dài hạn	802	826	-3.0%
Tài sản cố định	32.8	33.5	-2.1%
Bất động sản đầu tư	147	105	40.0%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	48.5	48.4	0.1%
Tài sản dài hạn khác	<b>328</b>	<b>431</b>	<b>-23.9%</b>
Lợi thế thương mại	3.35	4.50	-25.6%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,102</b>	<b>2,630</b>	<b>-20.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,012</b>	<b>2,544</b>	<b>-20.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	91.4	39.0	134%
Phải trả người bán ngắn hạn	424	437	-3.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>90.5</b>	<b>85.9</b>	<b>5.4%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	73.6	69.8	5.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,145</b>	<b>2,054</b>	<b>4.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,145</b>	<b>2,054</b>	<b>4.4%</b>
Vốn điều lệ	1,735	1,735	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>411</b>	<b>893</b>	<b>817</b>	<b>862</b>	<b>715</b>
Giá vốn hàng bán	296	594	559	579	464
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>115</b>	<b>300</b>	<b>258</b>	<b>283</b>	<b>250</b>
Doanh thu HĐTC	11.2	19.0	66.0	49.4	5.58
Chi phí TC	3.04	11.2	27.6	41.8	33.6
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>2.88</b>	<b>5.76</b>	<b>16.1</b>	<b>15.8</b>	<b>15.6</b>
LN trong công ty LKLD	-0.56	-1.73	0.25	2.02	0.04
Chi phí bán hàng	12.4	33.2	90.0	143	109
Chi phí QLDN	21.8	46.1	49.3	43.6	26.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>88.3</b>	<b>227</b>	<b>158</b>	<b>106</b>	<b>86.7</b>
Lợi nhuận khác	11.2	27.3	23.3	35.5	30.1
<b>LN trước thuế</b>	<b>99.5</b>	<b>254</b>	<b>181</b>	<b>141</b>	<b>117</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>78.8</b>	<b>203</b>	<b>148</b>	<b>109</b>	<b>91.4</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>78.8</b>	<b>203</b>	<b>147</b>	<b>109</b>	<b>91.4</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-37.6	-217	-112	113	-64.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-172	-44.4	-318	-153	28.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	255	213	615	-91.0	56.1
Tiền đầu kỳ	35.9	81.7	33.0	218	87.4
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>45.8</b>	<b>-48.7</b>	<b>185</b>	<b>-131</b>	<b>20.1</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	81.7	33.0	218	87.4	108